

BỘ Y TẾ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /BYT-TB-CT
V/v mời cung cấp
hồ sơ năng lực và tham gia gói
thầu tư vấn.

Hà Nội, ngày tháng năm 2022

Kính gửi:

- Viện Công nghệ thông tin/Viện KHCNQS;
- Công ty TNHH SH HIS SOFTWARE;
- Công ty TNHH Công nghệ HDCOM Việt Nam.

Căn cứ Quyết định 214/QĐ-VPB8 ngày 08/11/2022 của Chánh Văn phòng Bộ về việc phê duyệt Điều khoản tham chiếu (TOR) và dự toán gói thầu “Thuê đơn vị tư vấn Lập kế hoạch thuê nâng cấp, sửa đổi bổ sung dịch vụ công lĩnh vực trang thiết bị y tế theo yêu cầu của Nghị định 98/2021/NĐ-CP”; Căn cứ Quyết định số 221/QĐ-VPB3 ngày 16/11/2022 của Văn phòng Bộ Y tế về việc phê duyệt Kế hoạch lựa chọn nhà thầu gói thầu Thuê đơn vị tư vấn Lập kế hoạch thuê nâng cấp, sửa đổi bổ sung dịch vụ công lĩnh vực trang thiết bị y tế theo yêu cầu của Nghị định 98/2021/NĐ-CP bằng nguồn kinh phí ứng dụng công nghệ thông tin năm 2022.

Trân trọng đề nghị Quý đơn vị tham gia gói thầu nêu trên và gửi Hồ sơ năng lực của Quý đơn vị về Văn phòng Bộ Y tế **trước 17 giờ 00 ngày 24/11/2022** để làm thủ tục xét chỉ định thầu rút gọn (*Hồ sơ năng lực theo yêu cầu của Điều khoản tham chiếu và dự toán gửi kèm Công văn này*).

Địa chỉ nhận hồ sơ: Phòng 612, nhà B, Bộ Y tế, 138A Giảng Võ, Ba Đình, Hà Nội. Điện thoại: 04.62732272.

Trân trọng cảm ơn./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- TT. Đỗ Xuân Tuyên (để b/c);
- TT. Trần Văn Thuán (để b/c);
- Đ/c Vụ trưởng (để b/c);
- Đ/c PVT Nguyễn Tử Hiếu (để ph/h);
- Văn phòng Bộ (để ph/h);
- Cổng thông tin điện tử Bộ Y tế;
- Lưu: VT, TB-CT.

TL. BỘ TRƯỞNG
KT. VỤ TRƯỞNG
VỤ TRƯỞNG THIẾT BỊ VÀ CÔNG TRÌNH Y TẾ
PHÓ VỤ TRƯỞNG

Lê Văn Dụng

Phụ lục
ĐIỀU KHOẢN THAM CHIẾU (TOR)

**Thuê đơn vị tư vấn Lập kế hoạch thuê nâng cấp, sửa đổi bổ sung dịch vụ công
lĩnh vực trang thiết bị y tế theo yêu cầu của Nghị định 98/2021/NĐ-CP**

(Kèm theo Công văn số/BYT-TB-CT, ngày/11/2022 của Bộ Y tế)

I. Giới thiệu:

1. Tổng quan về gói thầu:

- Tên gói thầu: Thuê đơn vị tư vấn Lập kế hoạch thuê nâng cấp, sửa đổi bổ sung dịch vụ công lĩnh vực trang thiết bị y tế theo yêu cầu của Nghị định 98/2021/NĐ-CP.

- Nguồn vốn: Ngân sách nhà nước.

- Thời gian thực hiện hợp đồng: 40 ngày.

- Chủ đầu tư: Văn phòng Bộ Y tế.

- Địa điểm thực hiện: Văn phòng Bộ Y tế, Vụ Trang thiết bị và Công trình y tế và Cục Công nghệ thông tin - Bộ Y tế.

2. Giới thiệu về Kế hoạch thuê dịch vụ công nghệ thông tin thực hiện Nghị định về quản lý trang thiết bị y tế:

- Ngày 20/7/2017, Bộ trưởng Bộ Y tế ký ban hành Quyết định số 3354/QĐ-BYT về việc phê duyệt Kế hoạch thuê dịch vụ công nghệ thông tin “Triển khai 09 nhóm thủ tục hành chính được quy định tại Nghị định số 36/2016/NĐ-CP ngày 15/5/2016 của Chính phủ về quản lý trang thiết bị y tế” bao gồm các nhóm thủ tục:

+ Công bố đủ điều kiện phân loại trang thiết bị y tế.

+ Công bố đủ điều kiện sản xuất trang thiết bị y tế.

+ Công bố tiêu chuẩn áp dụng trang thiết bị y tế.

+ Đăng ký lưu hành trang thiết bị y tế.

+ Công bố đủ điều kiện mua bán trang thiết bị y tế.

+ Công bố đủ điều kiện tư vấn về kỹ thuật trang thiết bị y tế.

+ Công bố đủ điều kiện kiểm định, hiệu chuẩn trang thiết bị y tế.

+ Đề nghị cấp giấy phép nhập khẩu trang thiết bị y tế.

+ Đề nghị cấp giấy chứng nhận lưu hành tự do cho trang thiết bị y tế sản xuất trong nước.

- Ngày 22/10/2018, Bộ Y tế ban hành Quyết định số 6372/QĐ-BYT về việc phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu cho thuê dịch vụ công nghệ thông tin: “Triển khai 09 nhóm thủ tục hành chính được quy định tại Nghị định số 36/2016/NĐ-CP

về quản lý trang thiết bị y tế” của hoạt động công nghệ thông tin bằng nguồn kinh phí không tự chủ của Văn phòng Bộ năm 2018-2022.

- Trên cơ sở đó, Bộ Y tế đã triển khai thực hiện các bước lựa chọn đơn vị cung cấp dịch vụ công nghệ thông tin thực hiện Kế hoạch thuê dịch vụ nói trên theo quy định kể từ ngày 01/6/2020, thời hạn hiệu lực hợp đồng 48 tháng (Hợp đồng thuê dịch vụ phần mềm số: 01/HĐ-CNTT/2020 và hợp đồng thuê dịch vụ hạ tầng phần cứng số: 02/HĐ-CNTT/2020).

- Tuy nhiên, ngày 08/11/2021, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 98/2021/NĐ-CP về quản lý trang thiết bị y tế, có hiệu lực từ ngày 01/01/2022. Nghị định này đã bãi bỏ và thay thế Nghị định số 36/2016/NĐ-CP, theo đó đã bãi bỏ 12/28, chỉnh sửa 14/28 và thêm mới 02 Thủ tục hành chính dẫn đến yêu cầu cần phải thay đổi, điều chỉnh Kế hoạch và hợp đồng thuê dịch vụ công nghệ thông tin nói trên để tiếp tục triển khai, thực hiện Nghị định của Chính phủ về quản lý trang thiết bị y tế.

(Danh sách thủ tục hành chính lĩnh vực trang thiết bị đã được công bố, bãi bỏ, sửa đổi căn cứ Nghị định số 36/2016/NĐ-CP, Nghị định số 169/2018/NĐ-CP, Nghị định số 98/2021/NĐ-CP tại Phụ lục 1.1 đính kèm).

3. Mục đích tuyển chọn nhà thầu:

Lựa chọn nhà thầu tư vấn có đầy đủ tư cách pháp nhân, năng lực và kinh nghiệm giúp Chủ đầu tư lập kế hoạch thuê nâng cấp, sửa đổi bổ sung dịch vụ công nghệ thông tin lĩnh vực trang thiết bị y tế theo yêu cầu của Nghị định 98/2021/NĐ-CP ngày 08/11/2021 của Chính phủ về quản lý trang thiết bị y tế.

II. Phạm vi công việc:

1. Phạm vi công việc đối với nhà thầu tư vấn

Nhiệm vụ chính của nhà thầu tư vấn là dựa trên các quy định về đầu tư, đấu thầu, quản lý đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin, quản lý trang thiết bị y tế và các văn bản liên quan; nhà thầu tư vấn khảo sát, lập kế hoạch thuê nâng cấp, sửa đổi bổ sung dịch vụ công nghệ thông tin lĩnh vực trang thiết bị y tế theo yêu cầu của Nghị định 98/2021/NĐ-CP.

2. Nhiệm vụ cụ thể do nhà thầu phải tiến hành thực hiện trong thời gian thực hiện hợp đồng tư vấn:

- Đơn vị tư vấn tiến hành khảo sát nhu cầu quản lý nhà nước, nhu cầu trang thiết bị đối với Chủ đầu tư và các đơn vị thụ hưởng. Khảo sát hiện trạng các dịch vụ công nghệ thông tin quy định tại kế hoạch thuê dịch vụ công nghệ thông tin đã được phê duyệt tại Quyết định số 3354/QĐ-BYT ngày 21/7/2017 của Bộ Y tế về việc phê duyệt Kế hoạch thuê dịch vụ công nghệ thông tin “Triển khai 09 nhóm thủ tục hành chính

được quy định tại Nghị định số 36/2016/NĐ-CP ngày 15/5/2016 của Chính phủ về quản lý trang thiết bị y tế”.

- Nghiên cứu Nghị định số 98/2021/NĐ-CP về quản lý trang thiết bị y tế có hiệu lực từ ngày 01/01/2022 từ đó đánh giá chi tiết lại số lượng dịch vụ công phải bãi bỏ, điều chỉnh và thêm mới nhằm đáp ứng yêu cầu về quản lý trang thiết bị y tế theo quy định tại Nghị định của Chính phủ.

- Tính toán giá trị các dịch vụ công bị bãi bỏ, giá trị các dịch vụ công thay đổi và thêm mới theo các quy định hiện hành của pháp luật.

- Đưa ra giải pháp công nghệ cho hệ thống phần mềm và hạ tầng phần cứng nhằm đáp ứng các yêu cầu thay đổi, điều chỉnh để thực hiện Nghị định 98/2021/NĐ-CP dựa trên kế hoạch thuê dịch vụ công nghệ thông tin đang triển khai thực hiện.

- Đánh giá lại nhu cầu về dung lượng lưu trữ, hạ tầng phần cứng, an toàn thông tin, dữ liệu điện tử của hệ thống dịch vụ công trực tuyến mức độ 4 về quản lý trang thiết bị y tế.

- Nhà thầu bóc tách chi tiết các chi phí cấu thành giá cho từng hạng mục công việc theo các quy định hiện hành

- Lập kế hoạch thuê nâng cấp, sửa đổi bổ sung dịch vụ công lĩnh vực trang thiết bị y tế theo yêu cầu của Nghị định 98/2021/NĐ-CP về quản lý trang thiết bị y tế có hiệu lực từ ngày 01/01/2022 theo quy định.

- Giúp Chủ đầu tư chuẩn bị các tài liệu cần thiết để trình các cấp có thẩm quyền phê duyệt kế hoạch thuê dịch vụ công nghệ thông tin nói trên theo quy định.

- Tham gia cùng chủ đầu tư báo cáo, bảo vệ, giải trình và bổ sung, hiệu chỉnh theo ý kiến Hội đồng thẩm định cho đến khi Kế hoạch được phê duyệt.

- Các nhiệm vụ khác liên quan: Nhà thầu tư vấn sẽ làm việc dưới sự chỉ đạo trực tiếp của Văn Phòng Bộ (Chủ đầu tư) và Vụ Trang thiết bị Y tế và Công trình Y tế. Trong quá trình làm việc Nhà thầu tư vấn cần phối hợp chặt chẽ với các đơn vị có liên quan để đưa ra các nội dung tư vấn phù hợp nhất với nghiệp vụ của các đơn vị.

3. Báo cáo và thời gian dự kiến chuyên gia bắt đầu thực hiện dịch vụ tư vấn:

- Thời gian làm việc của nhà thầu tư vấn bắt đầu ngay sau khi ký hợp đồng.
- Ngay sau khi Hợp đồng giữa hai bên có hiệu lực, Nhà thầu có trách nhiệm lên Danh mục công việc và các yêu cầu đề xuất cần thiết với Bên mời thầu để có sự phối hợp cần thiết trong công việc.

- Việc báo cáo công việc thực hiện và trao đổi ý kiến phải được duy trì thường xuyên trong suốt quá trình làm việc. Bất cứ thời điểm nào, khi Bên mời thầu có nhu cầu đều có thể kiểm tra về tiến độ thực hiện, mức độ hoàn thành công việc của Nhà thầu để giảm thiểu rủi ro cũng như có sự phối hợp.

III. Thời gian thực hiện:

- Thời gian thực hiện hợp đồng dự kiến tối đa là 40 ngày kể từ ngày hợp đồng tư vấn có hiệu lực.
- Nhà thầu phải bố trí đủ nhân lực và các điều kiện khác để bảo đảm tiến độ và chất lượng của hồ sơ tư vấn theo hợp đồng.
- Tiến độ, nội dung sản phẩm chi tiết:

1. Thời gian:

STT	Nhiệm vụ	Thời hạn hoàn thành
I	Khảo sát	
1	Lập nhiệm vụ khảo sát	5 ngày kể từ ngày ký hợp đồng
2	Lập mẫu phiếu khảo sát	5 ngày kể từ ngày ký hợp đồng
3	Thực hiện khảo sát	10 ngày kể từ ngày ký hợp đồng
4	Lập báo cáo khảo sát	20 ngày kể từ ngày ký hợp đồng
II	Lập Kế hoạch điều chỉnh thuê dịch vụ công nghệ thông tin	40 ngày kể từ ngày ký hợp đồng

2. Các sản phẩm cần giao nộp:

STT	Sản phẩm cần giao nộp	Đơn vị tính	Số lượng
1	Đề cương nhiệm vụ khảo sát + Toàn bộ file mềm	Bộ tài liệu	03
2	Mẫu phiếu khảo sát + Toàn bộ file mềm	Bộ tài liệu	03
3	Nhật ký khảo sát + Toàn bộ file mềm	Bộ tài liệu	03
4	Báo cáo kết quả khảo sát + Toàn bộ file mềm	Bộ tài liệu	03
5	Kế hoạch thuê nâng cấp, sửa đổi bổ sung dịch vụ công lĩnh vực trang thiết bị y tế theo yêu cầu của Nghị định 98/2021/NĐ-CP hoàn chỉnh + Toàn bộ file mềm	Bộ tài liệu	05

IV. Sản phẩm đầu ra cụ thể

- Kế hoạch thuê nâng cấp, sửa đổi bổ sung dịch vụ công lĩnh vực trang thiết bị y tế theo yêu cầu của Nghị định 98/2021/NĐ-CP được cấp có thẩm quyền phê duyệt theo quy định của Pháp luật.

V. Điều kiện về năng lực của tổ chức tư vấn lập Đề cương và dự toán chi tiết:

Nhà thầu tư vấn phải có đủ năng lực và kinh nghiệm trong lĩnh vực CNTT nói chung và đáp ứng các điều kiện cụ thể theo đúng thông tư, nghị định của nhà nước. Khi thực hiện phải tuân thủ các quy định của pháp luật, bố trí đủ nhân lực và các điều kiện khác để bảo đảm tiến độ và chất lượng của hồ sơ tư vấn theo hợp đồng. Ngoài ra nhà thầu phải đáp ứng các yêu cầu sau:

- Nhà thầu có ít nhất 04 người có trình độ: Đại học chuyên ngành công nghệ thông tin hoặc điện tử, điện tử viễn thông, hệ thống thông tin, toán tin và tài chính. (*có bản pho to bằng cấp liên quan*), trong đó:

+ Chủ trì lập điều chỉnh Kế hoạch thuê dịch vụ công nghệ thông tin có trình độ đại học chuyên ngành công nghệ thông tin hoặc tương đương và có từ 12 năm trở lên công tác trong lĩnh vực công nghệ thông tin, đã tham gia lập tối thiểu 3 dự án/kế hoạch thuê dịch vụ ứng dụng công nghệ thông tin nhóm C (*Tài liệu chứng minh*).

+ Thành viên tham gia có trình độ đại học trở lên, chuyên ngành công nghệ thông tin hoặc hoặc tương đương. Có từ 6 năm trở lên công tác trong lĩnh vực công nghệ thông tin, đã tham gia tư vấn lập dự án/lập Báo cáo KTKT/lập kế hoạch thuê dịch vụ CNTT/lập đề cương và dự toán chi tiết ít nhất từ 02 hợp đồng trở lên (*Tài liệu chứng minh*).

- Nhà thầu trong 03 năm gần đây tính từ thời điểm đóng thầu đã hoàn thành ít nhất 02 hợp đồng có giá trị và quy mô tương tự về việc tư vấn lập dự án hoặc tư vấn lập kế hoạch thuê dịch vụ công nghệ thông tin (giá trị hợp đồng $\geq 70\%$ giá gói thầu, kê khai danh sách hợp đồng).

VI. Trách nhiệm của các bên:

1. Trách nhiệm của bên mời tư vấn:

- Cung cấp đầy đủ tài liệu cần thiết có liên quan, phối hợp và tạo điều kiện thuận lợi cho nhà thầu thực hiện công việc tư vấn.

- Bố trí người có trách nhiệm và chuyên môn làm việc với nhà thầu tư vấn;

- Phối hợp với các đơn vị liên quan nhằm tạo điều kiện thuận lợi để nhà thầu tư vấn thực hiện hợp đồng đạt kết quả theo yêu cầu.

- Thông báo cho nhà thầu tư vấn để giải trình kết quả thực hiện gói thầu trong quá trình thẩm định và phê duyệt.

- Khi có đầy đủ hồ sơ tư vấn, tổ chức nghiệm thu và thanh toán theo quy định hiện hành.

- Cùng bàn bạc và đi đến thống nhất trước khi quyết định các vấn đề quan trọng liên quan đến phạm vi công việc của nhà thầu.

2. Trách nhiệm của nhà thầu tư vấn:

- Tuân thủ các quy định của pháp luật, bố trí đủ nhân lực và các điều kiện khác để bảo đảm tiến độ và chất lượng của sản phẩm tư vấn theo hợp đồng

- Sản phẩm tư vấn phải tuân thủ và đáp ứng các quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật và chủ đầu tư về sản phẩm tư vấn.

- Bảo mật thông tin về toàn bộ hồ sơ do Chủ đầu tư cung cấp và sản phẩm của Nhà thầu tư vấn.

- Cùng bàn bạc và đi đến thống nhất trước khi quyết định các vấn đề quan trọng liên quan đến phạm vi công việc của nhà thầu.

PHỤ LỤC 1.1:
DANH SÁCH THỦ TỤC HÀNH CHÍNH LĨNH VỰC TRANG THIẾT BỊ ĐÃ ĐƯỢC
CÔNG BỐ, BÃI BỎ, SỬA ĐỔI CĂN CỨ NGHỊ ĐỊNH SỐ 36/2016/NĐ-CP,
NGHỊ ĐỊNH SỐ 169/2018/NĐ-CP, NGHỊ ĐỊNH SỐ 98/2021/NĐ-CP

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	QĐ Công bố	Căn cứ pháp lý	Nghị định 98/2021/NĐ-CP
1	1.002.981	Công bố đủ điều kiện tư vấn về kỹ thuật trang thiết bị y tế	4554/QĐ-BYT ngày 22/8/2016	Nghị định 36/2016/NĐ-CP	Sửa đổi, đơn giản hóa
2	1.002.971	Tiếp tục cho lưu hành trang thiết bị y tế trong trường hợp chủ sở hữu trang thiết bị y tế không tiếp tục sản xuất hoặc phá sản, giải thể	4554/QĐ-BYT ngày 22/8/2016	Nghị định 36/2016/NĐ-CP	Sửa đổi
3	1.003.925	Cấp mới số lưu hành đối với trang thiết bị y tế đã có quy chuẩn kỹ thuật quốc gia tương ứng	745/QĐ-BYT ngày 28/02/2019	Nghị định 169/2018/NĐ-CP	Sửa đổi
4	1.002.949	Cấp mới số lưu hành đối với trang thiết bị y tế là phương tiện đo phải phê duyệt mẫu theo quy định của pháp luật về đo lường	745/QĐ-BYT ngày 28/02/2019	Nghị định 169/2018/NĐ-CP	Sửa đổi
5	1.002.402	Cấp mới số lưu hành đối với trang thiết bị y tế chưa có quy chuẩn kỹ thuật quốc gia tương ứng	745/QĐ-BYT ngày 28/02/2019	Nghị định 169/2018/NĐ-CP	Sửa đổi
6	1.002.155	Cấp nhanh số lưu hành đối với trang thiết bị y tế	745/QĐ-BYT ngày 28/02/2019	Nghị định 169/2018/NĐ-CP	Sửa đổi, đơn giản hóa
7	1.003.844	Cấp giấy phép nhập khẩu trang thiết bị y tế	745/QĐ-BYT ngày 28/02/2019	Nghị định 169/2018/NĐ-CP	Sửa đổi
8	1.002.991	Cấp giấy chứng nhận lưu hành tự do (CFS) đối với trang thiết bị y tế đã có số lưu hành	745/QĐ-BYT ngày 28/02/2019	Nghị định 169/2018/NĐ-CP	Sửa đổi
9	1.002.151	Cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động kiểm định trang thiết bị y tế	745/QĐ-BYT ngày 28/02/2019	Nghị định 169/2018/NĐ-CP	Sửa đổi
10	1.002.301	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động kiểm định trang thiết bị y tế	745/QĐ-BYT ngày 28/02/2019	Nghị định 169/2018/NĐ-CP	Sửa đổi
11	1.002.294	Cấp bổ sung, sửa đổi Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động kiểm định trang thiết bị y tế	745/QĐ-BYT ngày 28/02/2019	Nghị định 169/2018/NĐ-CP	Sửa đổi
12	1.003.029	Công bố tiêu chuẩn áp dụng đối với trang thiết bị y tế thuộc loại A	745/QĐ-BYT ngày 28/02/2019	Nghị định 169/2018/NĐ-CP	Sửa đổi, tiếp tục phân cấp TTBYT thuộc loại B
13	1.003.039	Công bố đủ điều kiện mua bán trang thiết bị y tế thuộc loại B, C, D	745/QĐ-BYT ngày 28/02/2019	Nghị định 169/2018/NĐ-CP	Sửa đổi, đơn giản hóa
14	1.003.006	Công bố đủ điều kiện sản xuất trang thiết bị y tế	745/QĐ-BYT ngày 28/02/2019	Nghị định 169/2018/NĐ-CP	Sửa đổi, đơn giản hóa
15	1.002.954	Cấp lại số lưu hành đối với trang thiết bị y tế do mất, hỏng	4554/QĐ-BYT ngày 22/8/2016	Nghị định 36/2016/NĐ-CP	Bãi bỏ
16	1.002.424	Công bố cơ sở đủ điều kiện phân loại trang thiết bị y tế	745/QĐ-BYT ngày 28/02/2019	Nghị định 169/2018/NĐ-CP	Bãi bỏ

17	1.002.184	Điều chỉnh thông tin trong hồ sơ công bố đủ điều kiện phân loại trang thiết bị y tế	745/QĐ-BYT ngày 28/02/2019	Nghị định 169/2018/NĐ-CP	Bãi bỏ
18	1.002.221	Cấp mới chứng chỉ hành nghề phân loại trang thiết bị y tế	745/QĐ-BYT ngày 28/02/2019	Nghị định 169/2018/NĐ-CP	Bãi bỏ
19	1.002.210	Điều chỉnh nội dung chứng chỉ hành nghề phân loại trang thiết bị y tế	745/QĐ-BYT ngày 28/02/2019	Nghị định 169/2018/NĐ-CP	Bãi bỏ
20	1.002.961	Gia hạn số lưu hành trang thiết bị y tế	745/QĐ-BYT ngày 28/02/2019	Nghị định 169/2018/NĐ-CP	Bãi bỏ
21	1.002.941	Cấp mới số lưu hành đối với trang thiết bị y tế là phương tiện đo nhưng không phải phê duyệt mẫu theo quy định của pháp luật về đo lường	745/QĐ-BYT ngày 28/02/2019	Nghị định 169/2018/NĐ-CP	Bãi bỏ
22	1.002.240	Cấp giấy phép nhập khẩu trang thiết bị y tế có chứa chất ma túy và tiền chất	745/QĐ-BYT ngày 28/02/2019	Nghị định 169/2018/NĐ-CP	Bãi bỏ
23	1.002.220	Cấp giấy phép nhập khẩu nguyên liệu sản xuất trang thiết bị y tế có chứa chất ma túy và tiền chất	745/QĐ-BYT ngày 28/02/2019	Nghị định 169/2018/NĐ-CP	Bãi bỏ
24	1.002.200	Cấp giấy phép xuất khẩu trang thiết bị y tế có chứa chất ma túy và tiền chất, nguyên liệu sản xuất trang thiết bị y tế có chứa chất ma túy và tiền chất	745/QĐ-BYT ngày 28/02/2019	Nghị định 169/2018/NĐ-CP	Bãi bỏ
25	2.000.985	Điều chỉnh thông tin trong hồ sơ công bố đủ điều kiện sản xuất trang thiết bị y tế	745/QĐ-BYT ngày 28/02/2019	Nghị định 169/2018/NĐ-CP	Bãi bỏ
26	2.000.982	Điều chỉnh thông tin trong hồ sơ công bố đủ điều kiện mua bán trang thiết bị y tế loại B, C, D	745/QĐ-BYT ngày 28/02/2019	Nghị định 169/2018/NĐ-CP	Bãi bỏ
27		Cấp khẩn cấp các số lưu hành trang thiết bị y tế thuộc loại C, D trong tình trạng cấp bách phục vụ phòng, chống dịch bệnh	5652/QĐ-BYT ngày 10/12/2021	Nghị định 98/2021/NĐ-CP	Thêm mới
28		Công bố nồng độ, hàm lượng trong nguyên liệu sản xuất trang thiết bị y tế, chất ngoại kiểm chứa chất ma túy và tiền chất.	5652/QĐ-BYT ngày 10/12/2021	Nghị định 98/2021/NĐ-CP	Thêm mới

Phụ lục 2
DỰ TOÁN

Thuê đơn vị tư vấn Lập kế hoạch thuê nâng cấp,
sửa đổi bổ sung dịch vụ công lĩnh vực trang thiết bị y tế theo yêu cầu của Nghị định 98/2021/NĐ-CP
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-VPB8 ngày tháng 10 năm 2022 của Chánh Văn phòng Bộ Y tế)

1. Tổng hợp dự toán

TT	Nội dung	ĐVT	SL	Đơn giá có VAT (đồng)	Thành tiền (đồng)	Ghi chú
1	Chi phí tư vấn khảo sát, lập kế hoạch điều chỉnh thuê dịch vụ công nghệ thông tin					
1.1	Chi phí tư vấn khảo sát	Gói DV	1	13.576.000	15.229.443	Bảng 1
1.2	Chi phí tư vấn lập kế hoạch điều chỉnh thuê dịch vụ công nghệ thông tin	Gói DV	1	86.177.000	84.603.000	Bảng 2
Tổng cộng					99.832.443	
Tổng cộng làm tròn					99.832.000	

2. Chi tiết dự toán

Bảng 1. TỔNG HỢP DỰ TOÁN CHI PHÍ KHẢO SÁT

Áp dụng theo Công văn số 1951/BTTTT-UDCNTT ngày 04/7/2013 của Bộ Thông tin và Truyền thông

STT	NỘI DUNG CHI PHÍ	CÁCH TÍNH	GIÁ TRỊ (VNĐ)	KÝ HIỆU	GHI CHÚ
I	Chi phí chuyên gia	$C1+C2+C3+C4$	7.187.086	Ccg	
1	Chi phí xây dựng phương án điều tra khảo sát	<i>Chi tiết tại Bảng 1.1</i>	826.102	C1	
2	Chi phí lập mẫu phiếu khảo sát	<i>Chi tiết tại Bảng 1.1</i>	826.102	C2	
3	Chi phí thực hiện khảo sát	<i>Chi tiết tại Bảng 1.1</i>	3.469.628	C3	
4	Chi phí lập Báo cáo kết quả điều tra khảo sát	<i>Chi tiết tại Bảng 1.1</i>	2.065.255	C4	
II	Chi phí quản lý	$Ccg \times 55\%$	3.953.000	Cql	Mục 2.2 Hướng dẫn kèm theo Công văn 1951/BTTTT-UDCNTT và điểm b mục 2 Phụ lục Quyết định 1688/QĐ-BTTTT
III	Chi phí khác	<i>Chi tiết tại Bảng 1.3</i>	2.163.250	Ck	
	Chi phí văn phòng phẩm	$Ccg \times 10\%$	718.709		Mục 2.3.4 Hướng dẫn kèm theo Công văn 1951/BTTTT-UDCNTT và điểm b mục 2 Phụ lục Quyết định 1688/QĐ-BTTTT
IV	Thu nhập chịu thuế tính trước	$(Ccg+Cql+Ck) \times 6\%$	798.000	TL	Mục 2.4 Hướng dẫn kèm theo CV 1951/BTTTT-UDCNTT
	Chi phí khảo sát trước thuế	$Ccg+Cql+Ck+TL$	14.101.336	G	
V	Thuế giá trị gia tăng	$G \times 8\%$	1.128.107	GTGT	
VI	Chi phí dự phòng	$(G+GTGT) \times 0\%$	0	Cdp	Không tính chi phí dự phòng
	TỔNG CỘNG	$G+GTGT+Cdp$	15.229.443		
	TỔNG CỘNG LÀM TRÒN		15.229.000		

Bảng 1.1. TỔNG HỢP CHI PHÍ CHUYÊN GIA KHẢO SÁT*Áp dụng theo Công văn số 1951/BTTTT-UĐCNTT ngày 04/7/2013 của Bộ Thông tin và Truyền thông*

TT	Khoản mục chi phí chuyên gia	Số lượng chuyên gia	Số lượng ngày công	Đơn giá ngày công (VNĐ)	Giá trị (VNĐ)	Ghi chú
1	Chi phí xây dựng Phương án khảo sát				826.102	
1.1	Chuyên gia kỹ sư bậc 3	1	2	413.051	826.102	Đơn giá ngày công theo Bảng 2.2
2	Chi phí lập mẫu phiếu khảo sát				826.102	
2.1	Chuyên gia kỹ sư bậc 3	1	2	413.051	826.102	Đơn giá ngày công theo Bảng 2.2
3	Chi phí thực hiện khảo sát				3.469.628	Chi tiết tại bảng 1.2
4	Chi phí lập Báo cáo kết quả khảo sát				2.065.255	
4.1	Chuyên gia kỹ sư bậc 3	1	5	413.051	2.065.255	Đơn giá ngày công theo Bảng 2.2
	TỔNG CỘNG				7.187.086	

Bảng 1.2. DỰ TOÁN CHI TIẾT CHI PHÍ THỰC HIỆN KHẢO SÁT

(Theo Bảng số 2: Số lượng chuyên gia thuê thực hiện khảo sát theo Công văn số: 1951/BTTTT-UDCNTT ngày 04/7/2013 về việc hướng dẫn lập dự toán chi phí khảo sát dự án UDCNTT sử dụng nguồn NSNN)

TT	HẠNG MỤC KHẢO SÁT	Hệ số k	Số lượng ngày công (công/hạng mục/người)	Số lượng chuyên gia (người/điểm)	Số lượng điểm khảo sát trực tiếp	Đơn giá ngày công (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)	Ghi chú
1	Hạng mục phần cứng máy tính tại Trung tâm dữ liệu y tế, Cục Công nghệ thông tin, Bộ Y tế	1,2	2	1	1	413.051	991.322	Chuyên gia KS bậc 3
2	Hạng mục mạng máy tính tại Trung tâm dữ liệu y tế, Cục Công nghệ thông tin, Bộ Y tế	1,2	2	1	1	413.051	991.322	Chuyên gia KS bậc 3
3	Hạng mục phần mềm nội bộ, cơ sở dữ liệu tại Vụ Trang thiết bị và Công trình y tế	1,2	3	1	1	413.051	1.486.983	Chuyên gia KS bậc 3
	TỔNG CỘNG						3.469.628	

Bảng 1.3. BẢNG DIỄN GIẢI CHI PHÍ KHÁC THỰC HIỆN KHẢO SÁT

STT	Nội dung	ĐVT	Diễn giải	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Ghi chú
1	Văn phòng phẩm						
1.1	Giấy A4	Ram		1	65.000	65.000	Theo giá thị trường
1.2	Mực in (cartridge)	Hộp		1	800.000	800.000	Theo giá thị trường
1.3	Bút viết	Hộp		1	145.000	145.000	Theo giá thị trường
1.4	Túi My clear	chiếc		5	1.650	8.250	Theo giá thị trường
1.5	Kẹp sắt các loại	hộp		1	25.000	25.000	Theo giá thị trường
2	Chi phí di chuyển của chuyên gia khảo sát (từ đơn vị đến nơi khảo sát và ngược lại,...)						
2.1	Hạng mục phần cứng máy tính		Số người * Số lượt (đi/về)	8	40.000	320.000	Theo giá thị trường
2.2	Hạng mục mạng máy tính		Số người * Số lượt (đi/về)	8	40.000	320.000	Theo giá thị trường
2.3	Hạng mục phần mềm nội bộ, cơ sở dữ liệu		Số người * Số lượt (đi/về)	12	40.000	480.000	Theo giá thị trường
Tổng cộng						2.163.250	

Bảng 2.
BẢNG TỔNG HỢP CHI PHÍ LẬP KẾ HOẠCH ĐIỀU CHỈNH THUÊ DỊCH VỤ CÔNG NGHỆ THÔNG TIN
(Áp dụng theo Phụ lục 05 Thông tư số 04/2020/TT-BTTTT ngày 24/02/2020)

TT	Khoản mục chi phí	Ký hiệu	Diễn giải	Giá trị (đồng)	Ghi chú
1	Chi phí chuyên gia trực tiếp	Ccg	<i>Chi tiết tại Bảng 2.1</i>	45.206.749	
2	Chi phí quản lý	Cql	55% x Ccg	24.863.712	Bảng 5.2, Thông tư 04/2020/TT-BTTTT
3	Chi phí khác	Ck	<i>Chi tiết tại Bảng 2.3</i>	3.831.208	Chi phí in ấn, văn phòng phẩm, Photo tài liệu
4	Thu nhập chịu thuế tính trước	TN	6% x (Ccg+Cql+Ck)	4.434.100	
	Tổng cộng trước thuế		Ccg+Cql+Ck+TN	78.335.769	
5	Thuế GTGT	VAT	8% x (Ccg+Cql+Ck+TN)	6.266.862	
	Tổng cộng	Cdt	Ccg+Cql+Ck+TN+VAT	84.602.631	
	Tổng cộng làm tròn			84.603.000	

**Bảng 2.1. BẢNG DỰ TOÁN CHI PHÍ NHÂN CÔNG
LẬP KẾ HOẠCH ĐIỀU CHỈNH THUÊ DỊCH VỤ CÔNG NGHỆ THÔNG TIN**

Đơn vị tính: đồng

STT	Vị trí công việc	Nội dung công việc	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Số lượng ngày công	Số lượng chuyên gia	Đơn giá ngày công	Thành tiền
1	Chủ trì	- Quản lý công việc chung - Lập Kế hoạch điều chỉnh thuê dịch vụ CNTT	Kỹ sư bậc 5/8	ngày công	26	1	499.568	12.988.777
2	Thành viên	Tham gia lập Kế hoạch điều chỉnh thuê dịch vụ CNTT	Kỹ sư bậc 3/8	ngày công	26	2	413.051	21.478.648
		Tham gia lập dự toán điều chỉnh kế hoạch thuê dịch vụ CNTT	Kỹ sư bậc 3/8	ngày công	26	1	413.051	10.739.324
Tổng cộng								45.206.749

BẢNG 2.2 BẢNG TÍNH LƯƠNG LAO ĐỘNG BÌNH QUÂN

Stt	Tiêu chí xác định	Cách tính	Cấp bậc, hệ số, mức lương								Ghi chú
	Bảng lương kỹ sư (Ngạch A1)		KS Bậc 1/8	KS Bậc 2/8	KS Bậc 3/8	KS bậc 4/8	KS bậc 5/8	KS bậc 6/8	KS bậc 7/8	KS bậc 8/8	
1	Hệ số lương theo cấp bậc (H _{CB})		2,34	2,65	2,96	3,27	3,58	3,89	4,20	4,51	Bảng số 2, khoản 2, mục II Quyết định số 129/QĐ-BTTTT ngày 03/02/2021 quyết định ban hành hướng dẫn xác định đơn giá nhân công trong quản lý chi phí đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước
2	Hệ số phụ cấp lương nếu có (H _{PC})										
3	Mức lương cơ sở (ML _{CS})		1.490.000	1.490.000	1.490.000	1.490.000	1.490.000	1.490.000	1.490.000	1.490.000	- Nghị định 38/2019/NĐ-CP ngày 09/5/2019 quy định mức lương cơ sở đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang
4	Mức lương theo hệ số (L _{CS})	(H _{CB} +H _{PC})*ML _{CS}	3.486.600	3.948.500	4.410.400	4.872.300	5.334.200	5.796.100	6.258.000	6.719.900	
5	Hệ số điều chỉnh tăng thêm tiền lương (H _{ĐC})	Vùng I	1,2	1,2	1,2	1,2	1,2	1,2	1,2	1,2	Mức áp dụng quy định tại khoản 1, mục II Quyết định số 129/QĐ-BTTTT ngày 03/02/2021 quyết định ban hành hướng dẫn xác định đơn giá nhân công trong quản lý chi phí đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước
6	Chi phí bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp kinh phí công đoàn thuộc trách nhiệm đóng của người sử dụng lao động theo quy định (BH _{LD})	23,5%*L _{cs}	819.351	927.898	1.036.444	1.144.991	1.253.537	1.362.084	1.470.630	1.579.177	-Quyết định số 595/QĐ-BHXH ngày 14/4/2017 của Bảo hiểm xã hội Việt Nam quy định mức đóng BHXH bằng 17,5%; BHYT bằng 3,0%; BHTN bằng 1,0; - Mức đóng kinh phí công đoàn: 2,0%
7	Tổng lương tháng	L _{cs} * (1+H _{ĐC})+BH _{LD}	8.489.871	9.614.598	10.739.324	11.864.051	12.988.777	14.113.504	15.238.230	16.362.957	
8	Mức lương lao động theo ngày	(L _{CS} * (1+H _{ĐC})+BH _{LD})/26	326.534	369.792	413.051	456.310	499.568	542.827	586.086	629.344	Thời gian làm việc 26 ngày/tháng theo quy định tại Quyết định số 129/QĐ-BTTTT ngày 03/02/2021 quyết định ban hành hướng dẫn xác định đơn giá nhân công trong quản lý chi phí đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước
9	Mức lương lao động theo giờ		40.817	46.224	51.631	57.039	62.446	67.853	73.261	78.668	Thời gian lao động 08 giờ/ngày theo quy định tại Quyết định số 129/QĐ-BTTTT ngày 03/02/2021 quyết định ban hành hướng dẫn xác định đơn giá nhân công trong quản lý chi phí đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước

Bảng 2.3. BẢNG DIỄN GIẢI CHI PHÍ KHÁC LẬP KẾ HOẠCH ĐIỀU CHỈNH THUÊ

STT	Nội dung	ĐVT	Diễn giải	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Ghi chú
1	Thiết bị						
1.1	Máy tính xách tay	Chiếc	4 người * Số ngày công tư vấn (ca máy)	104	17.627	1.833.208	Theo 1265/QĐ-UBND ngày 31/12/2021 của UBND Hà Nội
2	Văn phòng phẩm						
2.1	Giấy A4	Ram		4	65.000	260.000	Theo giá thị trường
2.2	Bìa kính	Ram		1	100.000	100.000	Theo giá thị trường
2.3	Mực in (cartridge)	Hộp		1	800.000	800.000	Theo giá thị trường
2.4	Bút viết	Hộp		1	145.000	145.000	Theo giá thị trường
2.5	Túi My clear	chiếc		20	1.650	33.000	Theo giá thị trường
2.6	Kẹp sắt các loại	hộp		2	25.000	50.000	Theo giá thị trường
2.7	Phô tô tài liệu	Trang	Số Hồ sơ * 200 trang/1 Hồ sơ	1500	300	450.000	Theo giá thị trường
2.8	Đóng quyển Hồ sơ	Quyển	In trình duyệt, In theo Quyết định phê duyệt	8	20.000	160.000	Theo giá thị trường
Tổng cộng						3.831.208	